TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN K **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 227/2019/DS-ST
Ngày: 21-6-2019
V/v tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN K

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thanh Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Cúc

2. Ông Nguyễn Đ

- *Thư K phiên tòa*: Bà Nguyễn Ngọc Anh Thư - Thư K Tòa án nhân dân Quận K, Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận K tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận K, Thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 536/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc "Tranh chấp chia thừa kế và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 329/2018/QĐST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2018; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn Q, sinh năm 1953.
Địa chỉ: 313/7/6 đường 3/2, Phường 10, Quận K, Thành phố H.

- Bị đơn:

1. Ông Hoàng Minh C, sinh năm 1942

2. Bà Hoàng Minh P, sinh năm 1988
Cùng địa chỉ: 109/811 Nguyễn Kiệm (số mới 311/9, Phường 3, quận G), Thành phố H.

3. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1972
Địa chỉ: 28/2 Q T2, Phường 12, quận G, Thành phố H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

1. Bà Trần Thị K, sinh năm 1948
Địa chỉ: 118/894/3A Nguyễn Kiệm, Phường 3, quận G, Thành phố H.

2. Bà Trần Thị Đ, sinh năm: 1958
Địa chỉ: 458/38 Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H

3. Bà Trương Thị Loan, sinh năm 1969

4. Ông Trần Đ T2, sinh năm 1997

5. Bà Trần Thanh T1, sinh năm 2003
Cùng địa chỉ: 384/99/9 Bis (số mới 384/99/16) Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/6/2016 và tại bản tự khai của nguyên đơn ông Trần Văn Q trình bày như sau:

Ba ông Q là ông Trần Văn Ngọ và mẹ là bà Phạm Thị Thêm. Ông Ngọ và bà Thêm có 07 người con chung tên:

Trần Thị K sinh năm 1948

Trần Thị Tý, sinh năm 1950, chết năm 2012

Trần Văn Có, sinh năm 1956, chết 1975

Trần Thị Đ, sinh năm 1958

Trần Q Lưu, sinh năm 1963, chết năm 1992

Trần Q Chính, sinh năm 1960 chết năm 2005

Trần Văn Q, sinh năm 1953

Tài sản chung của ba mẹ ông là căn nhà số 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H. Năm 1984, ông Ngọ chết không để lại di chúc. Năm 2009, bà Thêm có làm hợp đồng tặng cho một phần căn nhà trên cho ông Q và năm 2014 thì bà Thêm chết. Nay ông Q đề nghị Hội đồng xét xử phân chia di sản thừa kế là căn nhà trên theo đúng quy định pháp luật. Cụ thể các hàng thừa kế sẽ được hưởng đúng kỷ phần thừa kế theo pháp luật và theo hợp đồng tặng cho có trong hồ sơ.

Bị đơn ông Hoàng Minh C và bà Hoàng Thanh P tại các bản tự khai cùng thống nhất về di sản thừa kế mà ông Q trình bày. Ông C là chồng của bà Trần Thị Tý và có con chung là Hoàng Thanh P. Năm 2012, bà Tý chết không để lại di chúc và có di sản là phần thừa kế của bà trong căn nhà 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H. Ông và bà P không có sinh sống tại đây nên cũng không có đóng góp xây dựng, sửa chữa gì trong căn nhà

này. Ông C và bà P đề nghị Hội đồng xét xử chia kỷ phần thừa kế đúng theo quy định pháp luật.

Bị đơn bà Trần Thị Kim L tại các bản tự khai xác nhận bà là con của bà Trần Thị Tý và ông Trương Minh Chánh. Bà Tý và ông Chánh không có đăng K kết hôn và ông Chánh đã chết năm 2011. Đối với di sản của ông Ngọ và bà Thêm là căn nhà 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H bà đề nghị chia đều cho ông Trần Văn Q, Trần Q Chính, Trần Thị Đ, Trần Thị K và Trần Thị Tý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Trương Thị Loan tại bản tự khai xác nhận bà là vợ của ông Trần Q Chính, ông Chính chết năm 2005. Bà và ông Chính có hai con chung là Trần Đ T2 và Trần Thanh T1. Hiện bà và hai con đang sinh sống tại đây nên bà chỉ đồng ý chia đều phần di sản này cho ông Trần Văn Q, Trần Q Chính, Trần Thị Đ, Trần Thị K và Trần Thị Tý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà K, bà Đ cùng thống nhất nội dung trình bày về hàng thừa kế và di sản thừa kế như ông Q trình bày. Nay tại Tòa bà K và bà Đ yêu cầu chia theo đúng quy định pháp luật. Bà Đ và bà K không có sinh sống tại đây nên cũng không có đóng góp xây dựng, sửa chữa gì trong căn nhà này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận K phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm hiện nay, thấy rằng Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án chậm đưa vụ án ra xét xử nên đã vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư K phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật, có nộp bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn bà L và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Loan, ông T2 và trẻ T1 mặc dù đã được tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn ông C, bà P có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định pháp luật xét xử vắng mặt bà L, bà Loan, ông T2, ông C, bà P và trẻ T1.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng tử và các giấy tờ L quan có cơ sở xác định căn nhà số 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H là di sản của

ông Ngọ và bà Thêm và là tài sản chung của ông Q, bà K, bà Đ, bà Loan, ông C, bà P, bà L, ông T2 và trẻ T1. Căn cứ theo quy định pháp luật có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, do nguyên đơn chỉ yêu cầu chia tài sản chung là chưa chính xác nên đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế. Về kỷ phần thừa kế và phần sở hữu trong tài sản chung sẽ do Hội đồng xét xử tính toán theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ Đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Q về yêu cầu tranh chấp chia tài sản do ông Trần Văn Ngọ và bà Phạm Thị Thêm chết để lại,Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là "tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế" theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Các bên yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận K theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng:

[3.1] Xét Giấy khai sinh số 6931 do Ủy ban nhân dân thành phố Chợ Lớn cấp ngày 06/6/1948 có cơ sở xác định bà Trần Thị K là con của ông Trần Văn Ngọ và bà Phạm Thị Thêm.

[3.2] Xét Hộ tích Đông Dương số 12917 do thành phố Chợ Lớn có cơ sở xác định bà Trần Thị Tý là con của ông Trần Văn Ngọ và bà Phạm Thị Thêm.

[3.3] Xét Biên lai khai sinh số 18617 do Đô thành Sài Gòn, quận Nhì cấp ngày 05/12/1956 có cơ sở xác định ông Trần Văn Có là con của ông Trần Văn Ngọ và bà Phạm Thị Thêm.

[3.4] Xét Trích lục khai sinh số 3686/TLKS-BS do Ủy ban nhân dân Quận 5, Thành phố H cấp ngày 27/10/2017 có cơ sở xác định bà Trần Q Lưu là con của ông Trần Văn Ngọ và bà Phạm Thị Thêm.

[3.5] Xét Trích lục khai sinh số 3588/ TLKS-BS do Ủy ban nhân dân Quận 5, Thành phố H cấp ngày 20/10/2017 có cơ sở xác định ông Trần Q Chính là con của ông Trần Văn Ngọ và bà Phạm Thị Thêm.

[3.6] Xét Trích lục khai sinh số 3156/ TLKS-BS do Ủy ban nhân dân Quận 5, Thành phố H cấp ngày 14/9/2017 có cơ sở xác định bà Trần Thị Đ là con của ông Trần Văn Ngọ và bà Phạm Thị Thêm.

[3.7] Xét Trích lục khai sinh số 3020/ TLKS-BS do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 15/8/2017 có cơ sở xác định ông Trần Văn Q là con của ông Trần Văn Ngọ và bà Phạm Thị Thêm.

[3.8] Xét giấy chứng nhận kết hôn số 234/TH, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Quận K cấp ngày 05/7/1990 có cơ sở xác định ông Hoàng Minh C là chông của bà Trần Thị Tý.

[3.9] Xét Giấy khai sinh số 451/ĐKL, quyển số 3 do Ủy ban nhân dân Quận K cấp ngày 14/7/1993 có cơ sở xác định bà Trần Thị Kim L là con của bà Trần Thị Tý.

[3.10] Xét Giấy khai sinh số 223, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 10, Quận K cấp ngày 23/12/1988 có cơ sở xác định bà Hoàng Thanh P là con của ông Hoàng Minh C và bà Trần Thị Tý.

[3.11] Xét Giấy chứng nhận kết hôn số 166/TH, quyển số I do Ủy ban nhân dân Quận K cấp ngày 21/5/1997 có cơ sở xác định bà Trương Thị Loan là vợ của ông Trần Q Chính.

[3.12] Xét Giấy khai sinh số 35, quyển số 01/2003 do Ủy ban nhân dân Phường 10, Quận K cấp ngày 06/3/2003 có cơ sở xác định trẻ Trần Thanh T1 là con của bà Trương Thị Loan và ông Trần Q Chính.

[3.13] Xét Giấy khai sinh số 41/1997, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9 cấp ngày 23/8/1997 có cơ sở xác định ông Trần Đ T2 là của bà Trương Thị Loan và ông Trần Q Chính.

[3.14] Xét đơn xin vắng mặt của bà Hoàng Thanh P và ông Hoàng Minh C là hợp lệ nên Tòa án căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[3.15] Xét bị đơn bà Trần Thị Kim L đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3.16] Xét người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Trương Thị Loan, ông Trần Đ T2, trẻ Trần Thanh T1 đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và

triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Loan, ông T2 và trẻ T1.

[4] Về tài sản tranh chấp: Xét Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3274/03 do Ủy ban nhân dân Quận K cấp ngày 29/12/2003 có cơ sở xác định căn nhà số 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H là tài sản thuộc sở hữu của ông Trần Văn Ngọ và bà Phạm Thị Thêm.

[5] Về cập nhật sở hữu của căn nhà 384/99/8-8bis (số mới 384/99/16)Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H theo Quyết định đổi số nhà số 1013/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận K cấp ngày 16/01/2003, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[5.1] Xét văn bản đề nghị nhận thừa kế lập ngày 02/11/2005 được công chứng chứng thực tại Phòng công chứng số 4 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật công chứng 2014. Theo đó, phần di sản của ông Ngọ và ông Chính để lại trong căn nhà 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H do ông Q và bà Loan tiến hành kê khai và ngày 05/12/2005, Văn phòng đăng K đất đai Chi nhánh Quận K đã cập nhật phần biến động vào giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà trên. Nội dung thay đổi xác định bà Thêm, ông Q, bà K, bà Tý, bà Đ, bà Loan, ông T2 và trẻ T1 cùng sở hữu căn nhà 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H. Ngày 17/6/2019, Văn phòng đăng K đất đai chi nhánh Quận K xác định do ông Lưu được kê khai trong văn bản khai nhận thừa kế đã chết và chưa kê khai hàng thừa kế của ông Lưu nên không được cập nhật vào Giấy chứng nhận.

[5.2] Xét Hợp đồng tặng cho nhà (một phần) số 004595/HĐ-TCN do Phòng công chứng số 4 xác lập ngày 11/02/2009 là phù hợp với khoản 1 Điều 459 Bộ luật Dân sự. Theo đó, bà Thêm tặng cho phần sở hữu và thừa kế của bà Thêm trong căn nhà 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H cho ông Trần Văn Q. Ngày 09/3/2009 Văn phòng đăng K đất đai Chi nhánh Quận K cập nhật lại phần biến động theo đó ông Q, bà K, bà Tý, bà Đ, bà Loan, ông T2 và trẻ T1 cùng sở hữu căn nhà 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H. Ngày 09/5/2019 văn phòng đăng K đất đai Chi nhánh Quận K có văn bản xác định phần sở hữu của ông Q sẽ nhiều hơn các đồng sở hữu còn lại do ông Q được nhận từ bà Thêm. Mặc khác, tại các bản tự khai của bà Loan và bà L xác định hợp đồng tặng cho trên là không đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và trong các buổi hòa giải bà Loan và bà L cũng không có yêu cầu gì đối với văn bản này nên không có cơ sở xem xét giải quyết.

[6] Về hàng thừa kế:

[6.1] Căn cứ giấy chứng tử số 8, quyển số 1 do Ủy ban nhân dân Quận K cấp ngày 10/02/1984 có cơ sở xác định ông Trần Văn Ngọ đã chết.

[6.2] Căn cứ Giấy chứng tử số 27, quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân Phường 10, Quận K cấp ngày 06/6/2014 có cơ sở xác định bà Phạm Thị Thêm đã chết.

[6.3] Như phân tích tại các phần từ [3.1] đến [3.7] thì bà K, bà Tý, ông Chính, ông Lưu, ông Có, bà Đ và ông Q là hàng thừa kế thứ nhất của ông Ngọ và bà Thêm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[6.4] Căn cứ giấy chứng tử số 112/2012, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân Phường 3, quận G cấp ngày 21/9/2012 có cơ sở xác định bà Trần Thị Tý đã chết. Như tại phân tích tại phần từ [3.8] đến [3.10] thì bà Thêm, ông C, bà L và bà P là hàng thừa kế thứ nhất của bà Tý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[6.5] Căn cứ giấy chứng tử số 47/ĐKQH, quyển số 01/2005 do Ủy ban nhân dân Phường 10, Quận K cấp ngày 08/7/2005 có cơ sở xác định ông Trần Q Chính đã chết. Như tại phân tích tại phần từ [3.11] đến [3.12] thì bà Loan, ông T2 và trẻ T1 là hàng thừa kế thứ nhất của ông Chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[6.6] Xét giấy chứng tử số 128/CL/KT do Ủy ban nhân dân cách mạng Quận K cấp ngày 03/11/1975 có cơ sở xác định ông Trần Văn Có đã chết. Tại các bản tự khai của các đương sự cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy ông Có không có vợ con. Bản thân ông Có chết năm 1975 là chết trước ba là ông Ngọ và mẹ là bà Thêm nên không có thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự.

[6.7] Căn cứ Trích lục khai tử số 59/TLKT-BS Ủy ban nhân dân Phường 10, Quận K cấp ngày 23/8/2017 có cơ sở xác định ông TRần Q Lưu đã chết. Tại các bản tự khai của các đương sự cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy ông Lưu không có vợ con. Năm 1992, ông Lưu chết nên hàng thừa kế thứ nhất của ông Lưu là mẹ bà Trần Thị Thêm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[7] Về phân chia phần sở hữu chung của các bên: Như phân tích tại phần [5] nên căn nhà 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H trở thành tài sản chung của hàng thừa kế từ ông Ngọ và bà Thêm theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Dân sự. Căn cứ Điều 208 Bộ luật Dân sự quy định " Quyền sở hữu chung được xác lập theo thỏa thuận, theo quy định của pháp luật hoặc theo tập quán". Như vậy trong trường hợp này các bên trở thành chủ sở hữu tài sản chung là được xác lập theo quy định của pháp luật thừa kế. Do đó, phần sở hữu của các bên được xác định như sau:

[7.1] Ông Trần Văn Q được hưởng kỷ phần thừa kế do ông Ngọ để lại và căn cứ Hợp đồng tặng cho nhà một phần do bà Thêm xác lập nên phần sở hữu của ông Q trong căn nhà trên gồm ½ giá trị căn nhà thuộc sở hữu của bà Thêm cùng với kỷ phần thừa kế mà bà Thêm được nhận từ ông Lưu và ông Chính. Do đó, phần ông Q sở hữu là 287/392 phần.

[7.2] Bà Trần Thị Đ và bà Trần Thị K cùng hưởng phần thừa kế do ông Ngọ để lại nên mỗi người được sở hữu 1/14 phần.

[7.3] Bà Trương Thị Loan, ông Trần Đ T2 và trẻ Trần Thanh T1 cùng được sở hữu phần tài sản do ông Trần Văn Chính để lại là 1/56 phần.

[7.4] Ông Hoàng Minh C, bà Hoàng Thanh P và bà Trần Thị L cùng được sở hữu phần tài sản do bà Trần Thị Tý để lại là 1/56 phần.

[8] Về kỷ phần thừa kế: Do bà Trần Thị Tý chết năm 2012 nên phần di sản bà Tý để lại là phần tài sản chung trong căn nhà 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H. Bà Tý chết không để lại di chúc và như phân tích tại phần [6.4] thì hàng thừa kế thứ nhất của bà Tý là bà Thêm, ông C, bà P và bà L. Tuy nhiên, năm 2014 bà Thêm chết cũng không để lại di chúc và tại phần [6.3] xác định hàng thừa kế của bà Thêm nên phần thừa kế của bà Thêm từ di sản bà Tý để lại được phân chia như sau:

[8.1] Ông Trần Văn Q, bà Trần Thị K và bà Trần Thị Đ mỗi người được hưởng kỷ phần là 1/280 phần

[8.2] Do bà Tý chết trước bà Thêm nên căn cứ quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự thì chỉ có bà Hoàng Thanh P và bà Trần Thanh L là con bà Tý được hưởng kỷ phần của bà Tý là 1/560 phần.

[8.3] Do ông Chính chết trước bà Thêm nên căn cứ quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự thì chỉ có ông Trần Đ T2 và trẻ Trần Thanh T1 là con ông Chính được hưởng kỷ phần của ông Chính là 1/560 phần.

[9] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Từ những phân tích nêu trên có cơ sở xác định căn nhà 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H là di sản thừa kế của ông Ngọ và bà Thêm để lại và là tài sản chung của các đồng thừa kế. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đều xác nhận di sản thừa kế cũng như không có tranh chấp về hàng thừa kế. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[9.1] Quá trình giải quyết vụ án các bên đều thống nhất giá trị tài sản theo chúng thư thẩm định giá là 5.172.000.000 (năm tỷ một trăm bảy mươi hai triệu) đồng. Đối với chi phí định giá tài sản là căn nhà 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H nguyên đơn tự nguyện chịu. Xét đây là ý chí của nguyên đơn và không trái quy định pháp luật nên ghi nhận.

[9.2] Về công sức đóng góp trong căn nhà 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H do các bên không có đóng góp cải tạo, sửa chữa hay xây dựng mới cũng như có đóng góp nhưng không đáng kể và cũng không yêu cầu xem xét giải quyết. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự và không trái quy định pháp luật nên ghi nhận.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: các bên đương sự được hưởng phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, được hưởng trong khối tài sản chung; trong khối di sản thừa kế.

Tuy nhiên, căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên ông Q, bà K, bà Đ, ông C được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 207, Điều 208, Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vàođiểm a khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu phân chia tài sản chung, di sản thừa kế đối với tài sản là căn nhà 384/99/8-8bis Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận K, Thành phố H. Cụ thể:

[1] Ông Trần Văn Q được sở hữu 103/140 phần.

[2] Bà Trần Thị K và Bà Trần Thị Đ mỗi người được sở hữu 21/280 phần.

[3] Bà Trần Thanh L và bà Hoàng Minh P mỗi người được sở hữu 11/560 phần.

[4] Ông Hoàng Minh C được sở hữu 1/56 phần.

[5] Ông Trần Đ T2 và trẻ Trần Thanh T1 mỗi người được sở hữu 11/560 phần.

[6] Bà Trương Thị Loan được sở hữu 1/56 phần.

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Q, ông C, bà K, bà Đ được miễn nộp tiền án phí.

Bà Loan chịu án phí: 4.617.857 (bốn triệu sáu trăm mười bảy ngàn tám trăm năm mươi bảy ngàn) đồng.

Bà P chịu án phí 5.079.642 (năm triệu không trăm bảy mươi chín ngàn sáu trăm bốn mươi hai ngàn) đồng.

Bà L chịu án phí 5.079.642 (năm triệu không trăm bảy mươi chín ngàn sáu trăm bốn mươi hai ngàn) đồng.

Ông T2 chịu án phí 5.079.642 (năm triệu không trăm bảy mươi chín ngàn sáu trăm bốn mươi hai ngàn) đồng.

Trẻ T1 có bà Loan đại diện theo pháp luật chịu án phí 5.079.642 (năm triệu không trăm bảy mươi chín ngàn sáu trăm bốn mươi hai ngàn) đồng.

Trả lại cho ông Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.666.660 (bảy triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng, theo biên lai thu tiền số 0000163 ngày 04/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận K, Thành phố H.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Trần Thanh Nhàn